

日本語理解力テストについて

当自動車学校では、外国人入校生の皆様にスムーズに学習を進めていただくために、日本語の理解力テストを実施しております。このテストは入校日当日に行われ、皆様の日本語の基本的な理解度を確認することを目的としています。 【テスト内容】 日本語の指示に合わせた動作等をしていただきます。 【事前準備のお願い】 テストに備えて、日本語の基礎的な学習を事前に進めていただくことをお勧めいたします。以下に、テストのサンプル問題を掲載しておりますので、参考にしてください。	To jidōsha gakkō de wa, gaikokujin nyūkōsei no minasama ni sumūzu ni gakushū o susumete itadaku tame ni, Nihongo no rikai-ryoku tesuto o jisshi shite orimasu. Kono tesuto wa nyūkōbi tōjitsu ni okonaware, minasama no Nihongo no kihonteki na rikaido o kakunin suru koto o mokuteki to shiteimasu. 【Tesuto naiyō】 Nihongo no shiji ni awaseta dōsa-tō o shite itadakimasu. 【Jizen junbi no onegai】 Tesuto ni sonaete, Nihongo no kisoteki na gakushū o jizen ni susumete itadaku koto o o-susume itashimasu. Ika ni, tesuto no sanpuru mondai o keisai shite orimasu node, sankō ni shite kudasai.	Tại trường dạy lái xe của chúng t ôi, để giúp các học viên người nước ngoài có thể học tập thuận lợi, chúng tôi tiến hành kiểm tra năng lực hiểu tiếng Nhật. Bài kiểm tra này được thực hiện vào ngày nhập học và nhằm mục đích kiểm tra mức độ hiểu biết cơ bản về tiếng Nhật của các bạn. 【Nội dung kiểm tra】 Các bạn sẽ thực hiện các hành động theo chỉ dẫn bằng tiếng Nhật. 【Yêu cầu chuẩn bị trước】 Chúng tôi khuyến khích các bạn tiến hành học tập cơ bản về tiếng Nhật trước để chuẩn bị cho bài kiểm tra. Dưới đây là một số câu hỏi mẫu của bài kiểm tra để các bạn tham khảo.	Em nossa autoescola, realizamos um teste de compreensão de japonês para todos os alunos estrangeiros, para que possam prosseguir com seus estudos sem problemas. Este teste é realizado no primeiro dia de aula e tem como objetivo verificar seu conhecimento básico de japonês. [Conteúdo de teste] Você será solicitado a realizar movimentos de acordo com as instruções fornecidas em japonês. [Solicitação de preparação antecipada] Na preparação para o teste, recomendamos que você estude japonês básico com antecedência. Use os exemplos de perguntas do teste abaixo como referência.	At our driving school, we conduct a Japanese comprehension test to help foreign students smoothly continue their studies. This test is held on the day of enrollment and is aimed at assessing your basic understanding of the Japanese language. [Test Content] You will be asked to perform actions according to Japanese instructions. [Request for Preparation] We recommend that you engage in basic Japanese study beforehand to prepare for the test. Please refer to the sample questions below as a guide.
日本語	ローマ字表記	Tiếng Anh	Ínglês	English
まばたきをしてください。	Mabataki o shite kudasai.	hãy chớp mắt.	Pisque.	Please blink.
左を向ってください。	Hidari o muite kudasai.	hãy quay sang trái.	Vire para a esquerda.	Please turn to the left.
手をあげてください。	Te o agete kudasai.	hãy giơ tay lên.	Levante a mão.	Please raise your hand.
頭を触ってください。	Atama o sawatte kudasai.	hãy chạm vào đầu.	Toque a cabeça.	Please touch your head.
目を閉じてください。	Me o tojite kudasai.	hãy nhắm mắt.	Feche os olhos.	Please close your eyes.
右耳を引っ張ってください。	Migi mimi o hippatte kudasai.	hãy kéo tai phải.	Puxe a orelha direita.	Please pull your right ear.
右手で左肩を触ってください。	Migi te de hidari kata o sawatte kudasai.	hãy chạm vào vai trái bằng tay phải.	Toque o ombro esquerdo com a mão direita.	Please touch your left shoulder with your right hand.
右手を開いてください。	Migi te o hiraite kudasai.	hãy mở tay phải ra.	Abra a mão direita.	Please open your right hand.
顔を隠してください。	Kao o kakushite kudasai.	hãy che mặt.	Esconda o rosto.	Please hide your face.
顔を右に傾けてください。	Kao o migi ni katamukete kudasai.	hãy nghiêng mặt sang phải.	Incline o rosto para a direita.	Please tilt your face to the right.
顔を左に傾けてください。	Kao o hidari ni katamukete kudasai.	hãy nghiêng mặt sang trái.	Incline o rosto para a esquerda.	Please tilt your face to the left.
顔を上下に動かしてください。	Kao o jōge ni ugokashite kudasai.	hãy di chuyển mặt lên xuống.	Mova o rosto para cima e para baixo.	Please move your face up and down.
机に手を置いてください。	Tsukue ni te o oite kudasai.	hãy đặt tay lên bàn.	Coloque a mão na mesa.	Please place your hands on the desk.
机に肘をついてください。	Tsukue ni hiji o tsuite kudasai.	hãy chống khuỷu tay lên bàn.	Por favor, apoie o cotovelo na mesa.	Please rest your elbows on the desk.
机を軽く叩いてください。	Tsukue o karuku tatakite kudasai.	hãy gõ nhẹ lên bàn.	Bata levemente na mesa.	Please tap the desk lightly.
軽く咳をしてください。	Karuku seki o shite kudasai.	hãy ho nhẹ.	Tussa levemente.	Please cough lightly.
軽く頭を下げてください。	Karuku atama o sagete kudasai.	hãy cúi đầu nhẹ nhàng.	Abaixe a cabeça levemente.	Please bow your head slightly.
軽く頭を振ってください。	Karuku atama o futte kudasai.	hãy lắc đầu nhẹ.	Balance a cabeça levemente.	Please shake your head lightly.
呼吸してください。	Kokyū shite kudasai.	hãy hít thở.	Respire.	Please breathe.
口を開けてください。	Kuchi o akete kudasai.	hãy mở miệng.	Abra a boca.	Please open your mouth.
口を小さく開けてください。	Kuchi o chiisaku akete kudasai.	hãy mở miệng nhỏ.	Abra a boca levemente.	Please open your mouth slightly.
口を閉じてください。	Kuchi o tojite kudasai.	hãy ngậm miệng lại.	Feche a boca.	Please close your mouth.
左耳を引っ張ってください。	Hidari mimi o hippatte kudasai.	hãy kéo tai trái.	Puxe a orelha esquerda.	Please pull your left ear.
左手で右耳を触ってください。	Hidari te de migi mimi o sawatte kudasai.	hãy chạm vào tai phải bằng tay trái.	Toque a orelha direita com a mão esquerda.	Please touch your right ear with your left hand.
左手を握りしめてください。	Hidari te o nigrishimete kudasai.	hãy nắm chặt tay trái.	Aperte a mão esquerda.	Please clench your left hand.
指を一本立ててください。	Yubi o ippon tatete kudasai.	hãy giơ một ngón tay.	Levante um dedo.	Please hold up one finger.
指を組んでください。	Yubi o kunde kudasai.	hãy đan ngón tay vào nhau.	Cruze os dedos.	Please interlock your fingers.
指を鳴らしてください。	Yubi o narashite kudasai.	hãy búng ngón tay.	Estale os dedos.	Please snap your fingers.
手のひらを見せてください。	Te no hira o misete kudasai.	hãy cho tôi xem lòng bàn tay.	Mostre a palma da mão.	Please show your palms.
手をこすってください。	Te o kosutte kudasai.	hãy chà xát tay vào nhau.	Esfregue as mãos.	Please rub your hands together.
手を広げてください。	Te o hirogete kudasai.	hãy xòe tay ra.	Abra as mãos.	Please spread your hands.
手を合わせてください。	Te o awasete kudasai.	hãy chắp tay lại.	Junte as mãos.	Please put your hands together.
手をあげてください。	Te o agete kudasai.	hãy giơ tay lên.	Levante a mão.	Please raise your hands.
手を振ってください。	Te o futte kudasai.	hãy vẫy tay.	Acene com a mão.	Please wave your hands.
手を前に伸ばしてください。	Te o mae ni nobashite kudasai.	hãy duỗi tay ra phía trước.	Estenda as mãos para a frente.	Please stretch your hands forward.
手を組んでください。	Te o kunde kudasai.	hãy đan tay vào nhau.	Cruze as mãos.	Please join hands.」
手を叩いてください。	Te o tataite kudasai.	hãy vỗ tay.	Bata palmas.	Please clap your hands.
手を膝の上に置いてください。	Te o hiza no ue ni oite kudasai.	hãy đặt tay lên trên đầu gối.	Coloque as mãos sobre os joelhos.	Please place your hands on top of your knees.
笑顔を作ってください。	Egao o tsukutte kudasai.	hãy mỉm cười.	Faça um sorriso.	Please make a smiling face.
親指を立ててください。	Oyayubi o tatete kudasai.	hãy giơ ngón tay cái.	Levante o polegar.	Please give a thumbs-up.
足をそろえてください。	Ashi o soroete kudasai.	Hãy đứng hai chân sát nhau.	Junte os pés.	Please align your feet.
足を組んでください。	Ashi o kunde kudasai.	hãy khoanh chân.	Cruze as pernas.	Please cross your legs.
足を揺らしてください。	Ashi o yurashite kudasai.	hãy lắc chân.	Balance as pernas.	Please shake your legs.
背もたれに寄りかかってください。	Semotare ni yorikakatte kudasai.	hãy dựa vào lưng ghế.	Encoste-se no encosto.	Please lean back against the backrest.

背筋を伸ばしてください。	Sesuji o nobashite kudasai.	hãy thẳng lưng.	Endireite as costas.	Please straighten your back.
髪を触ってください。	Kami o sawatte kudasai.	hãy chạm vào tóc.	Toque o cabelo.	Please touch your hair.
片手で顔を覆ってください。	Katate de kao o ôtte kudasai.	hãy che mặt bằng một tay.	Cubra o rosto com uma mão.	Please cover your face with one hand.
片手を挙げてください。	Katate o agete kudasai.	hãy giơ một tay lên.	Levante uma mão.	Please raise one hand.
片足を上げてください。	Kata ashi o agete kudasai.	hãy nhấc một chân lên.	Levante uma perna.	Please raise one leg.
片目を閉じてください。	Katame o tojite kudasai.	hãy nhắm một mắt.	Feche um olho.	Please close one eye.
目を大きく開けてください。	Me o ôkiku akete kudasai.	hãy mở to mắt.	Abra bem os olhos.	Please open your eyes wide.
両手を挙げてください。	Ryôte o agete kudasai.	hãy giơ cả hai tay lên.	Levante ambas as mãos.	Please raise both hands.
両手を後ろに回してください。	Ryôte o ushiro ni mawashite kudasai.	Hãy đưa hai tay ra sau lưng.	Coloque ambas as mãos para trás.	Please put both hands behind your back.
両手を広げてください。	Ryôte o hirogete kudasai.	hãy xòe cả hai tay ra.	Abra ambas as mãos.	Please spread both hands.
両手を上げてください。	Ryôte o agete kudasai.	hãy giơ cả hai tay lên.	Levante ambas as mãos.	Please raise both hands.
両手を前に出してください。	Ryôte o mae ni dashite kudasai.	hãy đưa cả hai tay ra phía trước.	Estenda ambas as mãos para a frente.	Please put both hands forward.
両手を頭の上に置いてください。	Ryôte o atama no ue ni oite kudasai.	hãy đặt cả hai tay lên đầu.	Coloque ambas as mãos sobre a cabeça.	Please place both hands on top of your head.
両手を膝の上に置いてください。	Ryôte o hiza no ue ni oite kudasai.	hãy đặt cả hai tay lên đầu gối.	Coloque ambas as mãos sobre os joelhos.	Please place both hands on your knees.
腕を伸ばしてください。	Ude o nobashite kudasai.	hãy duỗi cánh tay.	Estenda os braços.	Please stretch your arms.